

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 20.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.742.157.979	616.520.484.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	134.210.154.123	114.103.662.825
1. Tiền	111		134.210.154.123	114.103.662.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	4.657.931.507
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.500.000.000	4.657.931.507
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.314.054.446	361.291.060.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	200.554.118.361	236.006.435.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	62.620.003.394	94.138.396.693
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32.362.207.830	34.368.503.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3.222.275.139)	(3.222.275.139)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	97.372.271.568	125.365.247.577
1. Hàng tồn kho	141		97.372.271.568	125.365.247.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.345.677.842	11.102.582.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5.569.045.314	4.913.410.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.598.281.751	6.158.026.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.178.350.777	31.145.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		507.926.126.000	481.281.061.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.793.322.306	70.793.322.306
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	69.377.843.139	69.377.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		341.467.427.386	346.451.166.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	102.404.027.386	107.387.766.743
- Nguyên giá	222		282.588.346.159	296.491.208.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.184.318.773)	(189.103.442.217)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	53.709.470.193	21.777.430.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.709.470.193	21.777.430.838
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	36.535.440.000	36.535.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.420.466.115	5.723.701.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.420.466.115	5.723.701.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.054.668.283.979	1.097.801.545.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	733.646.485.477	766.876.688.244
I. Nợ ngắn hạn	310	467.289.433.944	465.519.797.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.13	162.017.582.572	164.328.735.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.14	95.833.801.485	96.756.702.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.15	1.224.475.401	3.420.665.266
4. Phải trả người lao động	314	6.583.809.051	5.424.495.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.16	38.707.298.367	24.629.612.292
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	42.728.863.011	35.281.049.724
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.18	114.466.729.068	130.699.228.809
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.726.874.989	4.979.307.716
II. Nợ dài hạn	330	266.357.051.533	301.356.891.204
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 V.14	47.635.612.447	82.415.801.910
2. Phải trả dài hạn khác	337 V.17	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.18	73.058.384.858	59.357.473.832
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.19	13.626.924.228	27.547.485.462
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	321.021.798.502	330.924.857.320
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.20	321.021.798.502	330.924.857.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	45.388.634.828	42.084.692.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	11.087.346.022	10.217.887.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.880.141.603	49.541.367.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	31.256.407.394	37.706.186.580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.623.734.209	11.835.180.497
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	82.082.296.049	82.497.530.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.054.668.283.979	1.097.801.545.564

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.994.224.752	201.209.334.404	460.261.088.145
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		142.994.224.752	201.209.334.404	460.261.088.145
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.645.577.857	183.195.749.752	436.609.244.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.348.646.895	18.013.584.652	20.109.360.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.126.155.151	1.527.929.032	4.720.283.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.004.426.359	4.645.863.902	12.530.073.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.021.198.923	4.705.818.165	12.529.047.400
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(3.486.463.573)
9. Chi phí bán hàng	25		-	13.129.804	107.348.119
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.705.857.396	7.407.827.649	15.033.118.254
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(235.481.709)	7.474.692.329	808.935.505
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6.234.131.234	4.511.815.339	8.296.525.899
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.755.505.629	388.333.950	1.939.561.243
14. Lợi nhuận khác	40		4.478.625.605	4.123.481.389	6.356.964.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.243.143.896	11.598.173.718	7.165.900.161
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.029.624.867	2.970.244.344	2.661.400.408
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		2.213.519.029	8.627.929.374	4.504.499.753
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		2.483.713.484	10.614.377.097	4.774.694.208
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(270.194.455)	(1.986.447.723)	(1.986.447.723)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		152	652	731
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		152	652	731

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TỔNG Giám đốc
CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BINH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Kế toán trưởng

(Signature)

Đinh Văn Vân

6

Người lập biểu

(Signature)

Mai Thị Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

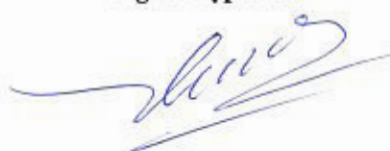
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.165.900.161	12.818.977.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.079.132.098	6.151.897.588
- Các khoản dự phòng	03	(13.920.561.234)	1.060.849.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.026.363	11.659.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.782.677.635)	(22.782.209.408)
- Chi phí lãi vay	06	12.529.047.400	15.233.212.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.071.867.153	12.494.387.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	61.342.488.723	(15.680.617.495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.992.976.009	23.827.142.937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.676.238.017)	(50.131.589.823)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(352.399.560)	(3.867.711.523)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.068.261.256)	(13.140.984.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.004.354.994)	(1.550.037.886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.780.924.214)	(1.674.607.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.525.153.844	(49.724.019.214)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.544.016.796)	(17.485.154.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.397.273.186	5.655.455.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000)	(26.067.931.507)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.189.636.160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.720.283.462	11.692.486.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.426.460.148)	4.984.492.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	354.329.030.953	228.143.029.168
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.861.556.459)	(219.609.228.027)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.459.587.300)	(10.097.051.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.992.112.806)	(1.563.250.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.106.580.890	(46.302.777.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	114.103.662.825	160.406.390.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.592)	50.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.210.154.123	114.103.662.825

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Vũ Hùng

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, kinh doanh bất động sản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo đối tượng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		13.530.855.445	12.054.016.730
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		120.679.298.678	102.049.646.095
Cộng		134.210.154.123	114.103.662.825
2. Phải thu khách hàng		31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		200.554.118.361	236.006.435.185
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		9.575.133.000	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		18.140.758.000	32.725.414.850
- Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+7+22)		37.659.216.587	42.291.115.998
- Ban QLDA Thủy điện 3		31.064.813.831	47.727.206.074
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		79.971.724.636	67.934.416.082
- Các khách hàng khác		24.142.472.307	45.328.282.181
Cộng		200.554.118.361	236.006.435.185
3. Trả trước cho người bán		31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		62.620.003.394	94.138.396.693
- Công ty CP Công nghệ cao		-	6.162.000.000
- Công ty cổ phần xây dựng Nova		-	7.360.526.702
- Công ty TNHH Minh Quang		-	9.548.851.500
- Các khách hàng khác		62.620.003.394	71.067.018.491
Cộng		62.620.003.394	94.138.396.693
4. Phải thu khác		31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	32.362.207.830	57.450.000	34.368.503.478
- Phải thu khác	3.903.769.917	-	3.921.400.250
- Tạm ứng	28.458.437.913	57.450.000	30.447.103.228
<i>b) Dài hạn</i>	1.415.479.167	-	1.415.479.167
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167
Cộng	33.777.686.997	57.450.000	35.783.982.645
5. Nợ xấu		31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- <i>Phải thu khách hàng</i>	3.195.308.139	30.483.000	3.195.308.139
- <i>Tạm ứng</i>	57.450.000	-	57.450.000
Cộng	3.252.758.139	30.483.000	3.252.758.139
6. Hàng tồn kho		31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.716.817.961	-	7.921.942.110
- Công cụ, dụng cụ	183.561.882	-	199.984.038
- Chi phí SXKD dở dang	88.471.891.725	-	117.243.321.429
Cộng	97.372.271.568	-	125.365.247.577
7. Phải thu về cho vay		31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Phải thu về cho vay dài hạn</i>		69.377.843.139	69.377.843.139
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An		67.937.843.139	67.937.843.139
- Công ty cổ phần Xây dựng 41		1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng		69.377.843.139	69.377.843.139

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo trang 20)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Xây dựng cơ bản dở dang	53.709.470.193	21.777.430.838
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	17.820.305.986	15.872.788.122
- Xây dựng dự án cao ốc 414	135.012.869	135.012.869
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM	35.754.151.338	5.769.629.847
Cộng	53.709.470.193	21.777.430.838

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cộng	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 31/12/2020	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 (*)	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	5.569.045.314	4.913.410.322
- Các khoản khác	5.569.045.314	4.913.410.322
b) Dài hạn	5.420.466.115	5.723.701.547
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	81.279.564	388.397.456
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.339.186.551	5.335.304.091
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	-	-
Cộng	10.989.511.429	10.637.111.869

13. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2020		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	162.017.582.572	162.017.582.572	164.328.735.087	164.328.735.087	164.328.735.087
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	21.057.640.825	21.057.640.825	29.325.691.223	29.325.691.223	29.325.691.223
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	11.186.081.289	11.186.081.289	14.290.822.373	14.290.822.373	14.290.822.373
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng-CTCP	9.620.099.087	9.620.099.087	17.117.669.143	17.117.669.143	17.117.669.143
- Các đối tượng khác	120.153.761.371	120.153.761.371	103.594.552.348	103.594.552.348	103.594.552.348
Cộng	162.017.582.572	162.017.582.572	164.328.735.087	164.328.735.087	164.328.735.087
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			95.833.801.485	96.756.702.311	
- Các đối tượng khác			95.833.801.485	96.756.702.311	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn			47.635.612.447	82.415.801.910	
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7			-	13.838.639.000	
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1			19.240.015.000	28.414.500.000	
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú			8.917.612.849	16.097.708.260	
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG			16.934.240.112	-	
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 4			-	22.978.456.000	
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi			-	1.086.498.650	
- Công ty CP ĐTPT SX&XNK An Phước			2.543.744.486	-	
Cộng			143.469.413.932	179.172.504.221	
15. Thuế và các khoản phải nộp NN	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020	
a) Phải nộp	3.420.665.266	15.836.798.002	18.032.987.867	1.224.475.401	
- Thuế giá trị gia tăng	227.354.138	8.229.936.360	8.227.305.111	229.985.387	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.922.618	4.214.735.517	5.788.658.135	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	356.627.576	742.386.908	666.770.431	432.244.053	
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	2.222.158.801	2.222.338.801	419.380.021	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	4.698.145	4.698.145	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	700.334.973	422.882.271	1.123.217.244	-	
Cộng	3.420.665.266	15.836.798.002	18.032.987.867	1.224.475.401	
b) Phải thu	31.145.355	15.926.129	5.163.131.551	5.178.350.777	
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.897.125.566	1.897.125.566	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.310.869	-	1.215.696.859	1.223.007.728	
- Thuế thu nhập cá nhân	22.500	15.926.129	22.352.955	6.449.326	
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	2.023.437.000	2.033.276.986	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	13.972.000	-	4.519.171	18.491.171	
Cộng	31.145.355	15.926.129	5.163.131.551	5.178.350.777	
16. Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020	
a) Ngắn hạn			38.707.298.367	24.629.612.292	
- Trích trước chi phí lãi vay			2.814.948.247	2.354.162.103	
- Trích trước chi phí các công trình			35.842.350.120	21.968.661.935	
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A			50.000.000	306.788.254	
Cộng			38.707.298.367	24.629.612.292	
17. Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020	
a) Ngắn hạn			42.728.863.011	35.281.049.724	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			1.832.811.078	1.788.277.868	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			40.896.051.933	33.492.771.856	
+ Phải trả cô tức			2.469.759.070	2.206.004.670	
+ Phải trả khác			38.426.292.863	31.286.767.186	
b) Dài hạn			131.063.400.000	131.063.400.000	
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước			131.063.400.000	131.063.400.000	
Cộng			173.792.263.011	166.344.449.724	

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	114.466.729.068	114.466.729.068	340.629.056.718	356.861.556.459	130.699.228.809	130.699.228.809
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	107.318.922.648	107.318.922.648	333.443.093.168	350.869.498.460	124.745.327.940	124.745.327.940
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	7.147.806.420	7.147.806.420	7.185.963.550	5.992.057.999	5.953.900.869	5.953.900.869
b) Dài hạn	73.058.384.858	73.058.384.858	20.885.937.785	7.185.026.759	59.357.473.832	59.357.473.832
- Vay dài hạn ⁽²⁾	73.058.384.858	73.058.384.858	20.885.937.785	7.185.026.759	59.357.473.832	59.357.473.832

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	87.259.844.425	98.450.074.082
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	19.559.078.223	26.295.253.858
- Vay cá nhân	500.000.000	
Cộng	107.318.922.648	124.745.327.940

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	2.172.405.831	6.528.458.169
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	47.219.004.462	48.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	30.814.780.985	10.063.912.070
Cộng	80.206.191.278	65.311.374.701
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.147.806.420	5.953.900.869
- Số phải trả sau 12 tháng	73.058.384.858	59.357.473.832

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.626.924.228	27.547.485.462
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Tả Trạch	-	13.920.561.234
Cộng	13.626.924.228	27.547.485.462

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	101.938.928.490	84.647.473.496	333.169.781.986
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.622.524.561	(1.986.447.723)	13.636.076.838
- Lãi trong kỳ	-	-	11.835.180.497	(1.986.447.723)	9.848.732.774
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	-	3.787.344.064
Giảm vốn trong kỳ	-	-	15.717.506.234	163.495.270	15.881.001.504
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	15.547.337.688	-	15.547.337.688
- Giảm khác ⁽²⁾	-	-	170.168.546	163.495.270	333.663.816
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	101.843.946.817	82.497.530.503	330.924.857.320
Tăng vốn trong kỳ	-	-	8.948.095.318	(270.194.455)	8.677.900.863
- Lãi trong kỳ	-	-	4.774.694.208	(270.194.455)	4.504.499.753
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.173.401.110	-	4.173.401.110
Giảm vốn trong kỳ	-	-	18.435.919.682	145.039.999	18.580.959.681
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	18.284.959.683	-	18.284.959.683
- Giảm khác	-	-	150.959.999	145.039.999	295.999.998
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.356.122.453	82.082.296.049	321.021.798.502

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

	31/12/2020	01/01/2020
	160.083.380.000	160.083.380.000
	160.083.380.000	160.083.380.000
	Kỳ này	Kỳ trước
	160.083.380.000	160.083.380.000
	-	-
	160.083.380.000	160.083.380.000
	12.459.587.300	10.260.836.600
	31/12/2020	01/01/2020
	16.008.338	16.008.338
	16.008.338	16.008.338
	16.008.338	16.008.338
	1.350.000	1.350.000
	1.350.000	1.350.000
	14.658.338	14.658.338
	14.658.338	14.658.338
	31/12/2020	01/01/2020
	118,38	131,58
	968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Năm 2019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.060.664.325	5.764.739.033	22.946.103.257
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	136.700.054.389	195.340.992.389	437.045.115.212
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	233.506.038	103.602.982	269.869.676
Cộng	142.994.224.752	201.209.334.404	460.261.088.145
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.196.186.631	2.856.537.308	11.815.337.815
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	133.449.391.226	180.339.212.444	424.793.906.270
Cộng	136.645.577.857	183.195.749.752	436.609.244.085
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.126.155.151	1.527.878.789	4.720.283.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	50.243	50.243
Cộng	1.126.155.151	1.527.929.032	4.720.283.462
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	3.021.198.923	4.705.818.165	12.529.047.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(16.772.564)	(59.954.263)	1.026.363
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	3.004.426.359	4.645.863.902	12.530.073.763
	Quý 4-2020	Năm 2019	Năm 2019
5. Thu nhập khác			
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	6.234.131.234	3.780.000.456	2.062.394.173
- Thu nhập khác	6.234.131.234	4.511.815.339	8.296.525.899
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
6. Chi phí khác			
- Chi phí khác	1.755.505.629	388.333.950	1.939.561.243
Cộng	1.755.505.629	388.333.950	1.939.561.243
	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2019
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.029.624.867	2.970.244.344	2.970.244.344

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019; Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



The stamp is a red circular seal with the following text: "M.S.D.N: 0300546537-C.T.C.P.", "TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP", and "Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH". A handwritten signature in blue ink is written over the stamp.

Lê Vũ Hùng

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/12/2020

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	118.517.587.623	123.610.784.530	53.456.893.774	905.943.033		296.491.208.960
2. Tăng trong kỳ		1.955.392.744				1.955.392.744
- Mua trong kỳ		1.945.392.744				1.945.392.744
- Tăng khác		10.000.000				10.000.000
3. Giảm trong kỳ		6.687.247.347	9.171.008.198			15.858.255.545
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán		6.687.247.347	9.161.008.198			15.848.255.545
- Giảm khác			10.000.000			10.000.000
4. Số dư cuối kỳ	118.517.587.623	118.878.929.927	44.285.885.576	905.943.033		282.588.346.159
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	25.726.435.739	111.841.208.582	50.718.188.196	817.609.700		189.103.442.217
2. Tăng trong kỳ	3.316.112.062	2.331.712.542	414.640.828	16.666.666		6.079.132.098
- Khấu hao trong kỳ	3.316.112.062	2.331.712.542	414.640.828	16.666.666		6.079.132.098
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		5.837.247.344	9.161.008.198			14.998.255.542
- Thanh lý, nhượng bán		5.837.247.344	9.161.008.198			14.998.255.542
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	29.042.547.801	108.335.673.780	41.971.820.826	834.276.366		180.184.318.773
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	92.791.151.884	11.769.575.948	2.738.705.578	88.333.333		107.387.766.743
- Tại ngày cuối kỳ	89.475.039.822	10.543.256.147	2.314.064.750	71.666.667		102.404.027.386